

Phụ lục 1: DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
ĐẠI HỌC KHÓA 9 (2013 - 2017) ĐỢT 1 THÁNG 7 NĂM 2017 - ĐÀO TẠO TẠI HÀ NỘI
Ngành: Bảo hiểm

(Kèm theo Quyết định số: 1157/QĐ - ĐHLĐXH, ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
1	1109031952	Hoàng Thị Mai Anh	Nữ	Đ9.BH1	25/09/1995	Lạng Sơn	2.39	Trung bình	
2	1109031954	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	Đ9.BH1	10/06/1995	Phú Thọ	2.97	Khá	
3	1109031956	Mai Thị Ngọc Ánh	Nữ	Đ9.BH1	24/12/1995	Nam Định	3.35	Giỏi	
4	1109031960	Đào Thị Chanh	Nữ	Đ9.BH1	20/04/1995	Phú Thọ	2.67	Khá	
5	1109031957	Đỗ Thị Ngọc Châm	Nữ	Đ9.BH1	11/12/1994	Bắc Ninh	3.04	Khá	
6	1109031958	Ngô Minh Châm	Nữ	Đ9.BH1	08/09/1995	Phú Thọ	2.71	Khá	
7	1109031959	Hà Thị Minh Châu	Nữ	Đ9.BH1	04/04/1995	Cao Bằng	2.99	Khá	
8	1109031961	Lỗ Thị Chinh	Nữ	Đ9.BH1	22/09/1995	Hà Nội	2.66	Khá	
9	1109031962	Lê Thị Bạch Cúc	Nữ	Đ9.BH1	10/02/1995	Vĩnh Phúc	2.5	Khá	
10	1109031964	Nguyễn Thuý Dung	Nữ	Đ9.BH1	06/02/1995	Hải Dương	2.58	Khá	
11	1109031965	Sùng Thị Dung	Nữ	Đ9.BH1	07/04/1995	Yên Bái	2.83	Khá	
12	1109031966	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	Đ9.BH1	25/07/1995	Nam Định	2.58	Khá	
13	1109031967	Nguyễn Thị Điểm	Nữ	Đ9.BH1	02/12/1995	Phú Thọ	2.92	Khá	
14	1109031968	Nguyễn Bá Đức	Nam	Đ9.BH1	04/11/1995	Hà Nội	2.55	Khá	
15	1109031971	Nguyễn Ngân Hà	Nữ	Đ9.BH1	09/12/1995	Quảng Ninh	2.86	Khá	
16	1109031972	Phạm Hồng Hà	Nữ	Đ9.BH1	10/10/1995	Nam Định	3.05	Khá	
17	1109031973	Trần Thu Hà	Nữ	Đ9.BH1	12/03/1995	Nam Định	2.94	Khá	
18	1109031974	Vũ Thu Hà	Nữ	Đ9.BH1	15/08/1995	Hà Nội	3.03	Khá	
19	1109031975	Đào Hồng Hải	Nam	Đ9.BH1	05/05/1992	Hải Dương	2.89	Khá	
20	1109031976	Đoàn Thị Thuý Hiền	Nữ	Đ9.BH1	16/09/1995	Quảng Ninh	2.78	Khá	
21	1109031978	Lê Thị Thu Hiền	Nữ	Đ9.BH1	11/11/1994	Thanh Hóa	2.92	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
22	1109031981	Phạm Thị	Hoa	Nữ	Đ9.BH1	31/05/1995	Lào Cai	2.93	Khá	
23	1109031982	Hà Thị	Huyền	Nữ	Đ9.BH1	23/11/1994	Bắc Giang	2.6	Khá	
24	1109031970	Trần Thị	Hương	Nữ	Đ9.BH1	19/08/1995	Nam Định	2.63	Khá	
25	1109031984	Đào Việt	Linh	Nam	Đ9.BH1	17/10/1995	Quảng Ninh	2.63	Khá	
26	1109031985	Kim Ngọc Mỹ	Linh	Nữ	Đ9.BH1	08/08/1995	Phú Thọ	2.94	Khá	
27	1109031986	Lê Thuý	Linh	Nữ	Đ9.BH1	22/02/1995	Hà Nội	3.03	Khá	
28	1109031988	Trần Bảo	Ly	Nữ	Đ9.BH1	04/11/1995	Quảng Ninh	2.13	Trung bình	
29	1109031989	Trần Thị Khánh	Ly	Nữ	Đ9.BH1	20/11/1995	Hải Dương	2.61	Khá	
30	1109031990	Đinh Thị Tuyết	Mai	Nữ	Đ9.BH1	13/08/1995	Nam Định	3.01	Khá	
31	1109031992	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	Nữ	Đ9.BH1	29/10/1995	Nam Định	2.58	Khá	
32	1109031993	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	Nữ	Đ9.BH1	29/05/1995	Hải Phòng	2.1	Trung bình	
33	1109031994	Vũ Minh	Nguyệt	Nữ	Đ9.BH1	27/04/1995	Hà Nội	2.72	Khá	
34	1109031995	Phạm Thị	Nhiên	Nữ	Đ9.BH1	17/07/1995	Quảng Ninh	2.25	Trung bình	
35	1109031997	Hoàng Lâm	Oanh	Nữ	Đ9.BH1	14/12/1995	Thái Bình	3.07	Khá	
36	1109031998	Dương Thị Quỳnh	Phương	Nữ	Đ9.BH1	17/09/1995	Lạng Sơn	2.45	Trung bình	
37	1109031999	Ngô Duy	Phương	Nam	Đ9.BH1	28/11/1995	Hà Giang	2.65	Khá	
38	1109032001	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	Đ9.BH1	25/03/1995	Vĩnh Phúc	2.43	Trung bình	
39	1109032005	Vũ Thanh	Thảo	Nữ	Đ9.BH1	29/06/1995	Nam Định	2.33	Trung bình	
40	1109032006	Đào Thị	Thoan	Nữ	Đ9.BH1	14/10/1995	Hà Nội	2.74	Khá	
41	1109032007	Lý Thị	Thu	Nữ	Đ9.BH1	21/11/1995	Cao Bằng	2.99	Khá	
42	1109032009	Nguyễn Thị	Thuý	Nữ	Đ9.BH1	12/09/1995	Hà Nội	2.89	Khá	
43	1109032002	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	Đ9.BH1	21/10/1994	Nghệ An	2.87	Khá	
44	1109032010	Hoàng Trọng	Toàn	Nam	Đ9.BH1	05/02/1995	Hà Nội	2.56	Khá	
45	1109032012	Khuất Thị Thu	Trang	Nữ	Đ9.BH1	14/11/1995	Hà Nội	3.42	Giỏi	
46	1109032013	Trần Thị Huyền	Trang	Nữ	Đ9.BH1	27/10/1995	Ninh Bình	2.57	Khá	
47	1109032014	Đỗ Thị	Tuế	Nữ	Đ9.BH1	19/10/1995	Bắc Ninh	3.5	Giỏi	
48	1109032016	Mông Thị Khánh	Vinh	Nữ	Đ9.BH1	02/04/1995	Cao Bằng	2.83	Khá	
49	1109032017	Phạm Anh	Xuân	Nữ	Đ9.BH1	18/04/1995	Hà Nội	2.74	Khá	
50	1109032018	Lã Thị Hải	Yến	Nữ	Đ9.BH1	03/08/1995	Ninh Bình	2.71	Khá	

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
51	1109032019	Lê Thị Yến	Nữ	Đ9.BH1	25/03/1995	Hà Nội	2.5	Khá	
52	1109032020	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	Đ9.BH1	09/01/1995	Phú Thọ	2.9	Khá	
53	1109032021	Nguyễn Thị Hồng Yến	Nữ	Đ9.BH1	09/12/1995	Phú Thọ	2.9	Khá	
54	1109032554	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	Đ9.BH10	28/10/1995	Hà Nam	2.59	Khá	
55	1109032555	Nguyễn Quỳnh Diệp	Nữ	Đ9.BH10	09/11/1994	Thái Nguyên	2.69	Khá	
56	1109032561	Nguyễn Mỹ Hạnh	Nữ	Đ9.BH10	02/06/1995	Sơn La	3.11	Khá	
57	1109032566	Đàm Thị Thanh Hoa	Nữ	Đ9.BH10	25/03/1995	Hưng Yên	2.25	Trung bình	
58	1109032562	Lưu Thị Hồng	Nữ	Đ9.BH10	14/10/1994	Thanh Hóa	2.88	Khá	
59	1109032563	Tổng Thị Hồng	Nữ	Đ9.BH10	28/04/1994	Hà Nội	2.67	Khá	
60	1109032559	Nguyễn Thảo Hương	Nữ	Đ9.BH10	24/02/1995	Hà Nội	2.64	Khá	
61	1109032791	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ	Đ9.BH10	03/05/1995	Vĩnh Phúc	2.74	Khá	
62	1109032570	Hoàng Thị Lan	Nữ	Đ9.BH10	14/04/1995	Bắc Giang	2.71	Khá	
63	1109032574	Trần Thị Thuý Linh	Nữ	Đ9.BH10	05/02/1995	Nam Định	3.23	Giỏi	
64	1109032575	Trần Thuý Linh	Nữ	Đ9.BH10	26/04/1995	Hà Nam	2.81	Khá	
65	1109032576	Võ Phụng Linh	Nữ	Đ9.BH10	31/05/1995	Điện Biên	2.99	Khá	
66	1109032577	Vũ Thị Loan	Nữ	Đ9.BH10	22/06/1995	Ninh Bình	3.56	Giỏi	
67	1109032581	Lương Quỳnh Mai	Nữ	Đ9.BH10	04/11/1995	Bắc Ninh	2.72	Khá	
68	1109032582	Tổng Ngọc Mai	Nữ	Đ9.BH10	10/08/1995	Bắc Giang	2.85	Khá	
69	1109032584	Bùi Thị Ngân	Nữ	Đ9.BH10	19/11/1995	Quảng Ninh	2.97	Khá	
70	1109032585	Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ	Đ9.BH10	20/05/1995	Lạng Sơn	3.19	Khá	
71	1109032586	Trần Thị Nguyệt	Nữ	Đ9.BH10	25/05/1995	Hải Dương	3.02	Khá	
72	1109032588	Đỗ Thị Thanh Nhân	Nữ	Đ9.BH10	08/06/1995	Nghệ An	3.21	Giỏi	
73	1109032589	Hoàng Thị Nhung	Nữ	Đ9.BH10	09/04/1995	Nam Định	2.97	Khá	
74	1109032593	Phan Thị Phương	Nữ	Đ9.BH10	08/11/1994	Nam Định	2.86	Khá	
75	1109032594	Trần Thị Phụng	Nữ	Đ9.BH10	17/10/1995	Thái Bình	2.78	Khá	
76	1109032595	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	Đ9.BH10	20/07/1995	Thanh Hóa	2.78	Khá	
77	1109032597	Đoàn Thị Phương Thảo	Nữ	Đ9.BH10	03/07/1995	Lạng Sơn	2.6	Khá	
78	1109032599	Nguyễn Đức Thiện	Nam	Đ9.BH10	14/03/1995	Thái Nguyên	3.37	Giỏi	
79	1109032600	Nguyễn Việt Tiến	Nam	Đ9.BH10	20/10/1994	Hà Nam	3.14	Khá	

Vlm

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
80	1109032605	Khương Thị	Tuyên	Nữ	Đ9.BH10	01/12/1994	Thanh Hóa	2.68	Khá	
81	1109032606	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	Nữ	Đ9.BH10	25/05/1994	Vĩnh Phúc	2.7	Khá	
82	1109032607	Phạm Hải	Yến	Nữ	Đ9.BH10	28/06/1995	Thanh Hoá	2.13	Trung bình	
83	1109032613	Nguyễn Kim	Chi	Nữ	Đ9.BH11	17/06/1995	Vĩnh Phúc	2.66	Khá	
84	1109032615	Đinh Thị Ngọc	Diệp	Nữ	Đ9.BH11	16/02/1994	Nam Định	3.05	Khá	
85	1109032618	Lê Thị	Dung	Nữ	Đ9.BH11	07/11/1994	Thanh Hóa	2.79	Khá	
86	1109032617	Nguyễn Thuý	Dung	Nữ	Đ9.BH11	01/11/1995	Hà Nội	2.79	Khá	
87	1109032620	Trần Long	Giang	Nam	Đ9.BH11	04/04/1995	Phủ Thọ	2.76	Khá	
88	1109032627	Phạm Thị	Hạnh	Nữ	Đ9.BH11	17/01/1995	Hà Nội	2.78	Khá	
89	1109032621	Nguyễn Thu	Hằng	Nữ	Đ9.BH11	21/09/1995	Hà Giang	3.29	Giỏi	
90	1109032632	Mai Thị Thu	Hiền	Nữ	Đ9.BH11	22/06/1994	Hà Nam	3.31	Giỏi	
91	1109032633	Trần Thanh	Hoà	Nữ	Đ9.BH11	28/05/1994	Nam Định	2.91	Khá	
92	1109032638	Trần Thị Hồng	Huế	Nữ	Đ9.BH11	10/08/1995	Phủ Thọ	3.23	Giỏi	
93	1109032637	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	Đ9.BH11	09/04/1995	Vĩnh Phúc	2.89	Khá	
94	1109032630	Phạm Phi	Hùng	Nam	Đ9.BH11	14/08/1992	Hà Nội	2.59	Khá	
95	1109032645	Nguyễn Hương	Ly	Nữ	Đ9.BH11	21/10/1995	Điện Biên	2.86	Khá	
96	1109032646	Phạm Mai	Ngọc	Nữ	Đ9.BH11	20/11/1995	Hải Dương	2.88	Khá	
97	1109032647	Phùng Minh	Nhật	Nữ	Đ9.BH11	15/04/1995	Nam Định	3.24	Giỏi	
98	1109032648	Lưu Thị Hồng	Nhung	Nữ	Đ9.BH11	05/10/1994	Nam Định	2.82	Khá	
99	1109032650	Trần Minh	Phúc	Nam	Đ9.BH11	28/01/1995	Hà Nội	2.19	Trung bình	
100	1109032649	Lưu Thị	Phương	Nữ	Đ9.BH11	13/01/1994	Hưng Yên	3.02	Khá	
101	1109032655	Vũ Thị Phương	Thanh	Nữ	Đ9.BH11	29/10/1995	Nam Định	2.75	Khá	
102	1109032657	Nguyễn Thị	Thoa	Nữ	Đ9.BH11	28/08/1994	Nam Định	3.17	Khá	
103	1109032652	Nguyễn Huyền	Thương	Nữ	Đ9.BH11	30/12/1994	Vĩnh Phúc	2.78	Khá	
104	1109032661	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	Đ9.BH11	19/10/1995	Hà Nội	2.62	Khá	
105	1109032662	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	Đ9.BH11	11/07/1995	Hà Nội	2.6	Khá	
106	1109032663	Nguyễn Ngọc	Trinh	Nữ	Đ9.BH11	08/08/1995	Phủ Thọ	2.73	Khá	
107	1109032665	Dương Thị Hồng	Tuyến	Nữ	Đ9.BH11	03/09/1994	Hưng Yên	2.64	Khá	
108	1109032673	Trần Thị Ngọc	Bích	Nữ	Đ9.BH12	01/09/1995	Hà Nam	2.69	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
109	1109032678	Đỗ Thuý Dung	Nữ	Đ9.BH12	01/02/1995	Hà Nội	3.01	Khá	
110	1109032679	Nguyễn Thị Dung	Nữ	Đ9.BH12	10/06/1994	Bắc Giang	2.59	Khá	
111	1109032680	Phạm Thị Phương Dung	Nữ	Đ9.BH12	27/09/1995	Nam Định	2.58	Khá	
112	1109032675	Nguyễn Thị Dương	Nữ	Đ9.BH12	15/10/1995	Nam Định	2.62	Khá	
113	1109032687	Hà Mạnh Hải	Nam	Đ9.BH12	24/09/1995	Tuyên Quang	2.22	Trung bình	
114	1109032688	Hoàng Thị Hồng Hạnh	Nữ	Đ9.BH12	13/06/1995	Lạng Sơn	2.2	Trung bình	
115	1109032682	Chu Thị Hằng	Nữ	Đ9.BH12	21/11/1995	Vĩnh Phúc	2.87	Khá	
116	1109032683	Giáp Thuý Hằng	Nữ	Đ9.BH12	01/01/1995	Nghệ An	2.82	Khá	
117	1109032685	Trần Thị Thuý Hằng	Nữ	Đ9.BH12	17/07/1995	Nam Định	2.82	Khá	
118	1109032690	Phùng Thị Hiền	Nữ	Đ9.BH12	30/12/1994	Hà Nội	2.95	Khá	
119	1109032689	Phạm Thu Hồng	Nữ	Đ9.BH12	21/12/1995	Hưng Yên	2.62	Khá	
120	1109032694	Nguyễn Thị Phương Lan	Nữ	Đ9.BH12	23/10/1995	Bắc Ninh	3.33	Giỏi	
121	1109032695	Đoàn Thị Liên	Nữ	Đ9.BH12	24/11/1995	Hải Dương	3.21	Giỏi	
122	1109032697	Lê Thị Thuý Linh	Nữ	Đ9.BH12	05/11/1995	Phú Thọ	3.22	Giỏi	
123	1109032699	Hoàng Thị Mơ	Nữ	Đ9.BH12	07/05/1994	Nam Định	3.34	Giỏi	
124	1109032702	Hoàng Thị Bích Ngọc	Nữ	Đ9.BH12	16/05/1995	Lai Châu	2.34	Trung bình	
125	1109032703	Nguyễn Bích Ngọc	Nữ	Đ9.BH12	05/09/1995	Phú Thọ	2.56	Khá	
126	1109032704	Lê Thị Thanh Nhân	Nữ	Đ9.BH12	01/12/1994	Phú Thọ	2.83	Khá	
127	1109032707	Lưu Thị Nhung	Nữ	Đ9.BH12	21/10/1995	Thái Nguyên	2.78	Khá	
128	1109032708	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ	Đ9.BH12	30/08/1995	Sơn La	2.65	Khá	
129	1109032709	Đặng Thị Hà Phương	Nữ	Đ9.BH12	08/06/1995	Lạng Sơn	2.71	Khá	
130	1109032712	Trần Ngọc Quyên	Nữ	Đ9.BH12	04/09/1995	Nam Định	2.81	Khá	
131	1109032715	Nguyễn Thị Hồng Thêu	Nữ	Đ9.BH12	08/07/1995	Nam Định	3.15	Khá	
132	1109032716	Nguyễn Thị Thu	Nữ	Đ9.BH12	15/05/1995	Ninh Bình	2.9	Khá	
133	1109032717	Tổng Phương Thuý	Nữ	Đ9.BH12	12/11/1995	Nam Định	2.97	Khá	
134	1109032718	Lê Thị Thanh Thuý	Nữ	Đ9.BH12	03/04/1995	Quảng Ninh	2.81	Khá	
135	1109032720	Vũ Thu Trà	Nữ	Đ9.BH12	20/08/1994	Phú Thọ	3.05	Khá	
136	1109032722	Lê Vân Huyền Trang	Nữ	Đ9.BH12	07/02/1995	Thái Nguyên	2.59	Khá	
137	1109032723	Phan Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	Đ9.BH12	02/05/1995	Hà Nội	2.68	Khá	

V... 

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
138	1109032724	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	Đ9.BH12	09/01/1994	Hà Nội	3.03	Khá	
139	1109032719	Nguyễn Thị Ngọc Tú	Nữ	Đ9.BH12	08/02/1994	Hà Nội	3	Khá	
140	1109032726	Lê Thị Tuyết	Nữ	Đ9.BH12	09/09/1995	Hải Dương	2.91	Khá	
141	1109032727	Nguyễn Hoàng Yên	Nữ	Đ9.BH12	25/07/1995	Thái Nguyên	3.66	Xuất sắc	
142	1109032728	Đặng Ngọc Anh	Nữ	Đ9.BH13	13/03/1995	Hà Nội	2.71	Khá	
143	1109032729	Lê Phương Anh	Nữ	Đ9.BH13	04/11/1995	Lạng Sơn	2.32	Trung bình	
144	1109032730	Nguyễn Lan Anh	Nữ	Đ9.BH13	19/09/1995	Phú Thọ	2.8	Khá	
145	1109032734	Giảng A Chú	Nam	Đ9.BH13	27/03/1993	Yên Bái	2.96	Khá	
146	1109032732	Nguyễn Hoàng Cường	Nam	Đ9.BH13	18/10/1995	Phú Thọ	2.33	Trung bình	
147	1109032736	Nguyễn Thị Anh Đào	Nữ	Đ9.BH13	25/01/1995	Thanh Hóa	2.6	Khá	
148	1109032739	Tổng Công Giang	Nam	Đ9.BH13	15/11/1995	Hà Nam	2.4	Trung bình	
149	1109032745	Nguyễn Thị Hà	Nữ	Đ9.BH13	08/12/1995	Thanh Hóa	2.67	Khá	
150	1109032740	Cao Minh Hằng	Nữ	Đ9.BH13	21/01/1995	Yên Bái	2.88	Khá	
151	1109032748	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Đ9.BH13	21/11/1995	Vĩnh Phúc	2.88	Khá	
152	1109032750	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ	Đ9.BH13	22/05/1995	Hà Nội	3.22	Giỏi	
153	1109032746	Nguyễn Diệu Hồng	Nữ	Đ9.BH13	24/07/1995	Vĩnh Phúc	2.91	Khá	
154	1109032742	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	Đ9.BH13	23/10/1995	Nam Định	3.25	Giỏi	
155	1109032744	Trần Thu Hương	Nữ	Đ9.BH13	08/09/1995	Hà Nội	2.68	Khá	
156	1109032747	Trần Thị Thu Hường	Nữ	Đ9.BH13	21/05/1995	Nam Định	3.22	Giỏi	
157	1109032757	Lý Thị Lanh	Nữ	Đ9.BH13	15/03/1995	Hà Giang	2.87	Khá	
158	1109032758	Nguyễn Thị Hương Liên	Nữ	Đ9.BH13	31/08/1994	Quảng Ninh	3.08	Khá	
159	1109032760	Trần Khánh Linh	Nam	Đ9.BH13	24/11/1995	Lào Cai	2.52	Khá	
160	1109032763	Đặng Như Mai	Nữ	Đ9.BH13	22/11/1995	Hà Nội	2.58	Khá	
161	1109032765	Bàn Thị Nga	Nữ	Đ9.BH13	28/06/1993	Yên Bái	3.11	Khá	
162	1109032766	Lê Thị Ngọc	Nữ	Đ9.BH13	12/02/1994	Hà Nam	2.98	Khá	
163	1109032768	Trần Thị Minh Ngọc	Nữ	Đ9.BH13	06/01/1994	Hải Phòng	2.28	Trung bình	
164	1109032769	Nguyễn Thị Trang Nhung	Nữ	Đ9.BH13	08/09/1995	Thanh Hóa	2.87	Khá	
165	1109032771	Trần Thu Phương	Nữ	Đ9.BH13	23/03/1995	Nam Định	2.36	Trung bình	
166	1109032775	Trương Hương Quỳnh	Nữ	Đ9.BH13	05/06/1995	Hà Nội	2.72	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
167	1109032776	Đỗ Phương Thảo	Nữ	Đ9.BH13	20/06/1995	Nam Định	3.03	Khá	
168	1109032778	Nghiêm Thị Thu Thủy	Nữ	Đ9.BH13	02/11/1995	Hải Dương	3.07	Khá	
169	1109032780	Phạm Thị Thủy	Nữ	Đ9.BH13	13/08/1995	Ninh Bình	2.63	Khá	
170	1109032783	Nguyễn Thuý Trang	Nữ	Đ9.BH13	22/10/1994	Thái Nguyên	2.28	Trung bình	
171	1109032782	Thái Thị Ngọc Trâm	Nữ	Đ9.BH13	11/08/1995	Nghệ An	2.85	Khá	
172	1109032785	Nguyễn Thị Thuý Vân	Nữ	Đ9.BH13	02/08/1995	Hà Giang	2.58	Khá	
173	1109032787	Lã Tiến Vũ	Nam	Đ9.BH13	08/04/1995	Phú Thọ	2.91	Khá	
174	1109032788	Dương Thị Xuân	Nữ	Đ9.BH13	01/03/1995	Vĩnh Phúc	2.98	Khá	
175	1109032022	Kim Thị Quỳnh Anh	Nữ	Đ9.BH2	08/10/1995	Hòa Bình	3.19	Khá	
176	1109032025	Nguyễn Thị Bốn	Nữ	Đ9.BH2	25/01/1995	Vĩnh Phúc	2.6	Khá	
177	1109032027	Nguyễn Linh Chi	Nữ	Đ9.BH2	02/08/1995	Hà Nội	2.61	Khá	
178	1109032028	Nguyễn Phương Chi	Nữ	Đ9.BH2	07/07/1995	Hà Nội	2.81	Khá	
179	1109032029	Lê Việt Chinh	Nữ	Đ9.BH2	09/03/1995	Phú Thọ	2.75	Khá	
180	1109032031	Lê Thị Dung	Nữ	Đ9.BH2	04/05/1995	Hưng Yên	2.6	Khá	
181	1109032030	Khuất Tùng Dương	Nam	Đ9.BH2	08/07/1995	Hà Nội	2.47	Trung bình	
182	1109032036	Đỗ Thanh Hà	Nữ	Đ9.BH2	29/10/1995	Nam Định	3.05	Khá	
183	1109032038	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ	Đ9.BH2	08/04/1995	Thái Bình	3.11	Khá	
184	1109032033	Trần Thị Hằng	Nữ	Đ9.BH2	20/05/1995	Hà Tĩnh	2.75	Khá	
185	1109032039	Dương Thị Bích Hồng	Nữ	Đ9.BH2	27/10/1995	Bắc Ninh	3.23	Giỏi	
186	1109032042	Nguyễn Văn Hùng	Nam	Đ9.BH2	06/04/1995	Hà Nam	2.22	Trung bình	
187	1109032045	Nguyễn Đức Huy	Nam	Đ9.BH2	08/02/1995	Thái Bình	2.9	Khá	
188	1109032046	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	Đ9.BH2	10/11/1995	Sơn La	2.61	Khá	
189	1109032048	Phạm Thị Thanh Huyền	Nữ	Đ9.BH2	21/06/1995	Bắc Ninh	2.42	Trung bình	
190	1109032034	Hoàng Thị Hương	Nữ	Đ9.BH2	21/09/1995	Hà Nội	2.65	Khá	
191	1109032035	Lê Thị Lan Hương	Nữ	Đ9.BH2	08/09/1994	Lào Cai	2.57	Khá	
192	1109032049	Lê Thị Linh	Nữ	Đ9.BH2	12/09/1995	Thanh Hóa	2.99	Khá	
193	1109032053	Nguyễn Thuý Linh	Nữ	Đ9.BH2	31/05/1995	Hà Nội	2.7	Khá	
194	1109032054	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	Đ9.BH2	24/02/1994	Thanh Hóa	2.81	Khá	
195	1109032055	Bùi Thị Quý Mến	Nữ	Đ9.BH2	27/03/1995	Hà Nội	2.7	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
196	1109032059	Nguyễn Thuý Nga	Nữ	Đ9.BH2	24/07/1995	Lào Cai	3.04	Khá	
197	1109032058	Phạm Thị Thuý Ngân	Nữ	Đ9.BH2	11/09/1995	Thái Bình	2.17	Trung bình	
198	1109032061	Lê Thị Ngọc	Nữ	Đ9.BH2	25/09/1995	Thanh Hóa	2.44	Trung bình	
199	1109032062	Nguyễn Thuý Ngọc	Nữ	Đ9.BH2	14/01/1995	Tuyên Quang	3.13	Khá	
200	1109032064	Đào Thị Tuyết Nhung	Nữ	Đ9.BH2	11/05/1995	Hưng Yên	2.65	Khá	
201	1109032066	Lê Hồng Phong	Nam	Đ9.BH2	23/02/1995	Thái Bình	2.65	Khá	
202	1109032065	Phạm Thị Minh Phương	Nữ	Đ9.BH2	25/10/1995	Ninh Bình	2.62	Khá	
203	1109032069	Nguyễn Hoàng Thanh Tâm	Nữ	Đ9.BH2	28/08/1995	Lạng Sơn	3.01	Khá	
204	1109032074	Vũ Thị Thanh	Nữ	Đ9.BH2	25/08/1995	Nam Định	2.86	Khá	
205	1109032072	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	Đ9.BH2	10/02/1995	Lai Châu	2.75	Khá	
206	1109032073	Vũ Thị Thu Thảo	Nữ	Đ9.BH2	20/03/1995	Ninh Bình	2.94	Khá	
207	1109032076	Kiều Thị Thu	Nữ	Đ9.BH2	21/03/1995	Hà Nội	2.76	Khá	
208	1109032079	Đào Thị Minh Trang	Nữ	Đ9.BH2	20/01/1995	Hà Nội	3.43	Giỏi	
209	1109032080	Đào Thu Trang	Nữ	Đ9.BH2	06/03/1995	Thái Bình	3.2	Giỏi	
210	1109032087	Lê Quỳnh Trang	Nữ	Đ9.BH2	16/02/1995	Quảng Ninh	2.01	Trung bình	
211	1109032081	Trần Thị Trang	Nữ	Đ9.BH2	26/05/1995	Ninh Bình	2.59	Khá	
212	1109032078	Đinh Văn Tú	Nam	Đ9.BH2	16/04/1994	Hà Nam	2.18	Trung bình	
213	1109032070	Nguyễn Thị Tươi	Nữ	Đ9.BH2	24/10/1995	Thanh Hóa	2.74	Khá	
214	1109032082	Đinh Tường Vi	Nữ	Đ9.BH2	26/10/1995	Sơn La	3.01	Khá	
215	1109032084	Trần Thị Thanh Xoan	Nữ	Đ9.BH2	23/06/1994	Quảng Ninh	2.88	Khá	
216	1109032085	Dương Thị Yến	Nữ	Đ9.BH2	25/06/1995	Bắc Giang	2.79	Khá	
217	1109032086	Trần Ngọc Yến	Nữ	Đ9.BH2	04/12/1995	Hà Nội	3.3	Giỏi	
218	1109032089	Lê Đức Anh	Nam	Đ9.BH3	09/05/1995	Quảng Ninh	2.71	Khá	
219	1109032090	Lê Phương Anh	Nữ	Đ9.BH3	24/06/1995	Hà Nội	2.35	Trung bình	
220	1109032093	Phạm Trâm Anh	Nữ	Đ9.BH3	21/11/1995	Quảng Ninh	2.62	Khá	
221	1109032095	Lý Thị Bách	Nữ	Đ9.BH3	05/10/1995	Lạng Sơn	3.03	Khá	
222	1109032096	Đỗ Quỳnh Chi	Nữ	Đ9.BH3	27/07/1995	Hà Nội	2.6	Khá	
223	1109032097	Trần Thị Lan Chi	Nữ	Đ9.BH3	15/11/1995	Hà Nội	2.81	Khá	
224	1109032098	Phạm Thị Chinh	Nữ	Đ9.BH3	30/08/1995	Hưng Yên	3.06	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
225	1109032100	Trần Bích	Diệp	Nữ	Đ9.BH3	27/04/1994	Nga	2.97	Khá	
226	1109032101	Nguyễn Xuân	Đồng	Nam	Đ9.BH3	12/11/1995	Hà Nam	2.88	Khá	
227	1109032103	Nguyễn Thu	Giang	Nữ	Đ9.BH3	17/10/1995	Bắc Ninh	2.5	Khá	
228	1109032107	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	Đ9.BH3	24/09/1995	Yên Bái	2.55	Khá	
229	1109032108	Phan Thanh	Hà	Nữ	Đ9.BH3	11/08/1995	Bắc Giang	2.99	Khá	
230	1109032109	Nguyễn Thanh	Hải	Nữ	Đ9.BH3	27/11/1995	Hà Nội	2.15	Trung bình	
231	1109032104	Phạm Thị	Hăng	Nữ	Đ9.BH3	08/04/1995	Hưng Yên	2.97	Khá	
232	1109032112	Hoàng Thuý	Hoàn	Nữ	Đ9.BH3	06/10/1994	Tuyên Quang	3.02	Khá	
233	1109032110	Nguyễn Thị	Hội	Nữ	Đ9.BH3	01/02/1995	Bắc Ninh	3.02	Khá	
234	1109032114	Đặng Thị Minh	Huệ	Nữ	Đ9.BH3	04/12/1995	Quảng Ninh	2.87	Khá	
235	1109032115	Nguyễn Quang	Huy	Nam	Đ9.BH3	21/10/1995	Hà Nội	2.75	Khá	
236	1109032116	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Nữ	Đ9.BH3	23/02/1995	Hà Nội	2.64	Khá	
237	1109032106	Phạm Thu	Hương	Nữ	Đ9.BH3	07/06/1995	Thái Bình	2.76	Khá	
238	1109032117	Đỗ Quỳnh	Liên	Nữ	Đ9.BH3	12/11/1995	Thái Bình	2.7	Khá	
239	1109032120	Nguyễn Hoàng	Minh	Nam	Đ9.BH3	29/03/1995	Hà Nội	2.31	Trung bình	
240	1109032121	Nguyễn Thị	Mỹ	Nữ	Đ9.BH3	20/12/1995	Hải Dương	2.66	Khá	
241	1109032122	Lưu Thị	Ngọc	Nữ	Đ9.BH3	16/02/1995	Bắc Ninh	2.84	Khá	
242	1109032125	Trần Thị Thảo	Nguyên	Nữ	Đ9.BH3	29/04/1995	Lạng Sơn	3.04	Khá	
243	1109032127	Phạm Thị	Nhung	Nữ	Đ9.BH3	12/08/1995	Hải Dương	3.22	Giỏi	
244	1109032126	Phạm Thị Hồng	Nhung	Nữ	Đ9.BH3	12/10/1995	Thanh Hóa	3.03	Khá	
245	1109032130	Trần Bích	Phương	Nữ	Đ9.BH3	17/01/1994	Hà Nam	2.82	Khá	
246	1109032131	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	Đ9.BH3	19/05/1995	Hà Nội	2.99	Khá	
247	1109032135	Hoàng Văn	Quý	Nam	Đ9.BH3	09/12/1994	Ninh Bình	2.29	Trung bình	
248	1109032138	Nguyễn Phương	Thảo	Nữ	Đ9.BH3	23/06/1995	Thái Bình	3.19	Khá	
249	1109032139	Nguyễn Thu	Thảo	Nữ	Đ9.BH3	27/10/1995	Phú Thọ	2.5	Khá	
250	1109032141	Vũ Thị	Thịnh	Nữ	Đ9.BH3	14/12/1995	Thái Bình	2.84	Khá	
251	1109032142	Cồ Thị	Thu	Nữ	Đ9.BH3	09/02/1995	Nam Định	2.46	Trung bình	
252	1109032140	Phạm Thị	Thuý	Nữ	Đ9.BH3	06/12/1995	Hà Tĩnh	2.37	Trung bình	
253	1109032145	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	Nữ	Đ9.BH3	14/04/1995	Lai Châu	2.69	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
254	1109032147	Nguyễn Thị Mai Trang	Nữ	Đ9.BH3	25/03/1995	Hung Yên	2.5	Khá	
255	1109032149	Nguyễn Thu Trang	Nữ	Đ9.BH3	01/10/1995	Nam Định	3.49	Giỏi	
256	1109032150	Trần Thị Thu Trang	Nữ	Đ9.BH3	31/05/1995	Hà Tĩnh	2.96	Khá	
257	1109032151	Đàm Xuân Trường	Nam	Đ9.BH3	24/10/1995	Cao Bằng	2.22	Trung bình	
258	1109032152	Vũ Thị Kim Xuyên	Nữ	Đ9.BH3	15/12/1995	Thái Bình	2.28	Trung bình	
259	1109032153	Hoàng Diệu Anh	Nữ	Đ9.BH4	27/08/1995	Lạng Sơn	2.8	Khá	
260	1109032155	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	Đ9.BH4	05/09/1995	Phú Thọ	2.91	Khá	
261	1109032156	Phạm Thị Hồng Anh	Nữ	Đ9.BH4	01/01/1995	Thái Bình	2.49	Trung bình	
262	1109032160	Đỗ Kim Chi	Nữ	Đ9.BH4	22/06/1995	Hung Yên	2.87	Khá	
263	1109032159	Hoàng Hữu Cường	Nam	Đ9.BH4	28/09/1995	Bắc Giang	3.11	Khá	
264	1109032165	Nguyễn Công Đoàn	Nam	Đ9.BH4	08/04/1995	Hải Dương	2.63	Khá	
265	1109032163	Nguyễn Thị Lan Đông	Nữ	Đ9.BH4	12/10/1995	Sơn La	2.07	Trung bình	
266	1109032170	Đỗ Thị Hồng Hạnh	Nữ	Đ9.BH4	23/11/1995	Hà Nội	2.75	Khá	
267	1109032172	Vũ Thị Huệ	Nữ	Đ9.BH4	15/12/1995	Yên Bái	2.66	Khá	
268	1109032174	Nguyễn Thu Huyền	Nữ	Đ9.BH4	09/07/1995	Hà Nội	3.12	Khá	
269	1109032169	Đặng Thị Thu Hương	Nữ	Đ9.BH4	19/02/1995	Phú Thọ	2.86	Khá	
270	1109032175	Hoàng Phương Lan	Nữ	Đ9.BH4	24/08/1995	Lào Cai	2.97	Khá	
271	1109032180	Ngô Thị Mỹ Linh	Nữ	Đ9.BH4	24/06/1995	Nam Định	2.5	Khá	
272	1109032178	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ	Đ9.BH4	19/01/1995	Hà Nội	2.32	Trung bình	
273	1109032187	Vũ Thị Quỳnh Mai	Nữ	Đ9.BH4	06/03/1995	Vĩnh Phúc	2.46	Trung bình	
274	1109032191	Hoàng Thị Nhung	Nữ	Đ9.BH4	10/10/1995	Thanh Hoá	2.31	Trung bình	
275	1109032192	Trịnh Thị Nhung	Nữ	Đ9.BH4	06/01/1995	Thanh Hóa	2.92	Khá	
276	1109032193	Nguyễn Thị Nụ	Nữ	Đ9.BH4	12/07/1994	Bắc Ninh	2.58	Khá	
277	1109032194	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	Đ9.BH4	08/04/1994	Hà Nội	3.25	Giỏi	
278	1109032196	Nguyễn Khánh Phương	Nữ	Đ9.BH4	02/12/1995	Phú Thọ	2.43	Trung bình	
279	1109032198	Phạm Thị Minh Quý	Nữ	Đ9.BH4	10/04/1995	Hà Nội	3.09	Khá	
280	1109032199	Đào Thị Thảo	Nữ	Đ9.BH4	08/03/1995	Ninh Bình	2.52	Khá	
281	1109032205	Nguyễn Kiều Thu	Nữ	Đ9.BH4	18/11/1995	Hà Nội	2.5	Khá	
282	1109032207	Đỗ Thị Bích Thuận	Nữ	Đ9.BH4	02/02/1995	Hà Nam	3.36	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
283	1109032202	Nguyễn Phương Thuý	Nữ	Đ9.BH4	29/10/1995	Thái Bình	2.62	Khá	
284	1109032203	Bùi Thị Thuý	Nữ	Đ9.BH4	23/07/1994	Thanh Hóa	2.69	Khá	
285	1109032208	Đặng Quang Tiến	Nam	Đ9.BH4	05/05/1995	Hải Dương	2.88	Khá	
286	1109032209	Đỗ Thị Tiến	Nữ	Đ9.BH4	04/11/1995	Thanh Hóa	2.94	Khá	
287	1109032210	Đặng Hà Trang	Nữ	Đ9.BH4	21/01/1995	Lào Cai	2.79	Khá	
288	1109032214	Phạm Thị Nguyệt Trang	Nữ	Đ9.BH4	14/02/1995	Hà Tĩnh	2.27	Trung bình	
289	1109032217	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	Đ9.BH4	13/11/1995	Vĩnh Phúc	2.74	Khá	
290	1109032218	Phạm Thị Tuyết	Nữ	Đ9.BH4	21/02/1995	Hà Nam	2.6	Khá	
291	1109032220	Hoàng Thị Vân Anh	Nữ	Đ9.BH5	20/08/1995	Bắc Giang	2.38	Trung bình	
292	1109032222	Trần Phương Anh	Nữ	Đ9.BH5	23/06/1995	Hà Nội	2.83	Khá	
293	1109032224	Đinh Quang Bình	Nam	Đ9.BH5	30/11/1995	Hà Nội	2.88	Khá	
294	1109032225	Nguyễn Linh Chi	Nữ	Đ9.BH5	09/02/1995	Yên Bái	2.62	Khá	
295	1109032226	Ngô Thị Tuyết Chinh	Nữ	Đ9.BH5	02/07/1995	Bắc Ninh	2.64	Khá	
296	1109032229	Lưu Ngọc Diễm	Nữ	Đ9.BH5	22/02/1995	Phú Thọ	2.26	Trung bình	
297	1109032234	Lê Thị Dung	Nữ	Đ9.BH5	12/07/1995	Thanh Hóa	2.91	Khá	
298	1109032232	Trần Minh Dũng	Nam	Đ9.BH5	27/01/1995	Quảng Ninh	2.5	Khá	
299	1109032227	Phan Thuý Dương	Nữ	Đ9.BH5	26/03/1995	Hà Tĩnh	3.15	Khá	
300	1109032243	Nguyễn Thị Minh Hoa	Nữ	Đ9.BH5	29/05/1995	Hòa Bình	3.19	Khá	
301	1109032242	Nguyễn Khánh Hoà	Nữ	Đ9.BH5	03/10/1995	Hải Dương	2.82	Khá	
302	1109032240	Nguyễn Thị Hoi	Nữ	Đ9.BH5	24/02/1995	Hà Nội	2.95	Khá	
303	1109032244	Nguyễn Thị Xuân Huyền	Nữ	Đ9.BH5	05/02/1995	Hà Nội	3.15	Khá	
304	1109032238	Vũ Thị Hương	Nữ	Đ9.BH5	25/04/1995	Nam Định	3.25	Giỏi	
305	1109032248	Đào Tú Linh	Nữ	Đ9.BH5	25/11/1995	Hưng Yên	2.4	Trung bình	
306	1109032249	Phạm Ngọc Linh	Nữ	Đ9.BH5	04/08/1994	Quảng Ninh	2.58	Khá	
307	1109032250	Vũ Thị Mỹ Linh	Nữ	Đ9.BH5	23/01/1995	Hà Nội	2.9	Khá	
308	1109032251	Hoàng Thị Loan	Nữ	Đ9.BH5	13/03/1995	Ninh Bình	3.06	Khá	
309	1109032252	Khổng Đỗ Loan	Nữ	Đ9.BH5	07/06/1995	Vĩnh Phúc	2.92	Khá	
310	1109032253	Lục Thị Loan	Nữ	Đ9.BH5	28/01/1995	Thanh Hóa	2.78	Khá	
311	1109032254	Tạ Thị Luyến	Nữ	Đ9.BH5	26/10/1995	Hưng Yên	2.81	Khá	

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
312	1109032245	Ngô Thanh Lữ	Nữ	Đ9.BH5	31/10/1995	Bắc Giang	2.33	Trung bình	
313	1109032255	Phạm Hà Ly	Nữ	Đ9.BH5	30/07/1995	Hà Nội	2.67	Khá	
314	1109032256	Nguyễn Ngọc Mai	Nữ	Đ9.BH5	09/10/1995	Quảng Ninh	2.86	Khá	
315	1109032259	Nguyễn Thị Ngát	Nữ	Đ9.BH5	22/08/1995	Thanh Hóa	2.43	Trung bình	
316	1109032261	Lê Bảo Nghĩa	Nam	Đ9.BH5	01/02/1995	Hà Nội	2.17	Trung bình	
317	1109032260	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ	Đ9.BH5	01/12/1995	Thái Bình	2.73	Khá	
318	1109032262	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	Đ9.BH5	28/11/1994	Hà Nội	2.59	Khá	
319	1109032263	Phạm Kiều Oanh	Nữ	Đ9.BH5	17/01/1995	Hải Phòng	2.73	Khá	
320	1109032266	Nguyễn Thị Hồng Phúc	Nữ	Đ9.BH5	29/04/1995	Nghệ An	2.96	Khá	
321	1109032264	Trịnh Mai Phương	Nữ	Đ9.BH5	11/10/1994	Quảng Ninh	2.14	Trung bình	
322	1109032265	Đỗ Hà Phượng	Nữ	Đ9.BH5	23/05/1995	Nam Định	2.72	Khá	
323	1109032267	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	Đ9.BH5	03/10/1995	Tuyên Quang	2.38	Trung bình	
324	1109032271	Nguyễn Đức Tài	Nam	Đ9.BH5	01/05/1995	Bắc Kạn	2.6	Khá	
325	1109032269	Trần Thị Thanh Tâm	Nữ	Đ9.BH5	19/12/1995	Quảng Ninh	2.49	Trung bình	
326	1109032274	Đào Phương Thảo	Nữ	Đ9.BH5	22/04/1995	Hà Nội	2.89	Khá	
327	1109032276	Trịnh Thạch Thảo	Nữ	Đ9.BH5	22/07/1995	Thái Bình	2.37	Trung bình	
328	1109032279	Nguyễn Thị Thịnh	Nữ	Đ9.BH5	20/04/1995	Hưng Yên	2.84	Khá	
329	1109032272	Bùi Anh Thư	Nữ	Đ9.BH5	14/11/1995	Phú Thọ	2.57	Khá	
330	1109032273	Lê Thị Minh Thương	Nữ	Đ9.BH5	16/12/1994	Vĩnh Phúc	2.75	Khá	
331	1109032281	Lê Hà Trang	Nữ	Đ9.BH5	28/09/1994	Thanh Hóa	2.8	Khá	
332	1109032284	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	Đ9.BH5	18/12/1995	Bắc Giang	2.71	Khá	
333	1109032286	Trần Hoàng Trung	Nam	Đ9.BH5	10/05/1995	Phú Thọ	2.55	Khá	
334	1109032287	Nguyễn Thị Tú Uyên	Nữ	Đ9.BH5	10/01/1995	Nam Định	2.52	Khá	
335	1109032289	Trần Thị Hải Yến	Nữ	Đ9.BH5	16/08/1995	Hải Phòng	2.57	Khá	
336	1109032291	Lê Việt Anh	Nam	Đ9.BH6	29/07/1995	Phú Thọ	2.42	Trung bình	
337	1109032293	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Nữ	Đ9.BH6	14/03/1995	Hà Nam	2.7	Khá	
338	1109032294	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	Đ9.BH6	10/10/1995	Hưng Yên	2.68	Khá	
339	1109032295	Bùi Thị Ánh	Nữ	Đ9.BH6	11/11/1995	Hà Nội	3.02	Khá	
340	1109032296	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	Đ9.BH6	06/12/1994	Nam Định	2.82	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
341	1109032300	Trần Thị Phương Dung	Nữ	Đ9.BH6	28/10/1995	Bắc Giang	2.71	Khá	
342	1109032299	Lương ánh Dương	Nữ	Đ9.BH6	25/08/1994	Hà Nội	2.39	Trung bình	
343	1109032310	Đậu Thị Hà	Nữ	Đ9.BH6	10/08/1995	Nghệ An	2.77	Khá	
344	1109032311	Nông Hoàng Hào	Nữ	Đ9.BH6	10/10/1995	Cao Bằng	3	Khá	
345	1109032304	Hoàng Thị Hằng	Nữ	Đ9.BH6	21/05/1995	Hà Tĩnh	2.92	Khá	
346	1109032314	Nguyễn Thu Hòa	Nữ	Đ9.BH6	22/07/1994	Hà Nội	2.94	Khá	
347	1109032307	Kiều Linh Hương	Nữ	Đ9.BH6	31/10/1995	Phú Thọ	3.01	Khá	
348	1109032309	Phạm Linh Hương	Nữ	Đ9.BH6	12/10/1995	Phú Thọ	2.65	Khá	
349	1109032312	Đoàn Thị Thuý Hường	Nữ	Đ9.BH6	07/11/1994	Hà Tĩnh	2.65	Khá	
350	1109032322	Nguyễn Thị Lệ	Nữ	Đ9.BH6	21/01/1995	Hải Dương	3.26	Giỏi	
351	1109032317	Cầm Mỹ Linh	Nữ	Đ9.BH6	11/08/1995	Sơn La	2.5	Khá	
352	1109032318	Nguyễn Hà Linh	Nữ	Đ9.BH6	18/11/1995	Hà Nội	3.18	Khá	
353	1109032319	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	Đ9.BH6	17/07/1995	Hà Nội	2.76	Khá	
354	1109032321	Vũ Thị Khánh Linh	Nữ	Đ9.BH6	22/09/1995	Hà Nội	2.91	Khá	
355	1109032323	Lê Thị Loan	Nữ	Đ9.BH6	22/07/1995	Hà Tĩnh	2.71	Khá	
356	1109032324	Nguyễn Thị Mai Loan	Nữ	Đ9.BH6	24/02/1995	Hà Nội	2.29	Trung bình	
357	1109032325	Nguyễn Kim Long	Nam	Đ9.BH6	02/03/1995	Hòa Bình	2.14	Trung bình	
358	1109032326	Nguyễn Văn Nam	Nam	Đ9.BH6	25/11/1995	Hà Nội	2.54	Khá	
359	1109032327	Hà Thị Bích Ngọc	Nữ	Đ9.BH6	09/07/1995	Phú Thọ	2.4	Trung bình	
360	1109032329	Đinh Thị Thanh Nhân	Nữ	Đ9.BH6	06/05/1993	Ninh Bình	2.76	Khá	
361	1109032330	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	Đ9.BH6	21/02/1995	Thái Bình	3.02	Khá	
362	1109032331	Lê Thị Thu Phương	Nữ	Đ9.BH6	17/10/1995	Vĩnh Phúc	2.62	Khá	
363	1109032332	Nguyễn Thị Phương	Nữ	Đ9.BH6	20/06/1995	Bắc Ninh	2.88	Khá	
364	1109032334	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	Nữ	Đ9.BH6	07/08/1995	Hải Phòng	3	Khá	
365	1109032342	Hà Thị Phương Thuý	Nữ	Đ9.BH6	06/05/1993	Phú Thọ	2.82	Khá	
366	1109032340	Nguyễn Thị Thương	Nữ	Đ9.BH6	25/12/1995	Bắc Ninh	2.44	Trung bình	
367	1109032346	Đào Thị Thu Trang	Nữ	Đ9.BH6	26/02/1995	Hà Nội	2.71	Khá	
368	1109032347	Đỗ Thị Trang	Nữ	Đ9.BH6	10/10/1995	Bắc Ninh	3.06	Khá	
369	1109032349	Phạm Thị Thu Trang	Nữ	Đ9.BH6	01/08/1995	Thái Bình	3.24	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
370	1109032335	Lê Thị Tươi	Nữ	Đ9.BH6	30/04/1995	Nam Định	2.9	Khá	
371	1109032351	Bùi Thị Uyên	Nữ	Đ9.BH6	20/08/1995	Hưng Yên	2.97	Khá	
372	1109032354	Nguyễn Thanh Vân	Nữ	Đ9.BH6	30/06/1995	Hải Dương	2.41	Trung bình	
373	1109032355	Trần Thị Yên	Nữ	Đ9.BH6	01/11/1994	Hà Nội	2.35	Trung bình	
374	1109032356	Lê Thị Hải Yến	Nữ	Đ9.BH6	08/02/1995	Hà Nội	3.49	Giỏi	
375	1109032358	Nguyễn Thị Hải Anh	Nữ	Đ9.BH7	25/10/1995	Quảng Ninh	2.66	Khá	
376	1109032360	Phạm Thị Phương Anh	Nữ	Đ9.BH7	30/04/1995	Quảng Ninh	2.87	Khá	
377	1109032361	Trịnh Văn Anh	Nữ	Đ9.BH7	24/02/1995	Thái Bình	2.63	Khá	
378	1109032363	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ	Đ9.BH7	14/09/1995	Thanh Hóa	2.61	Khá	
379	1109032366	Đinh Thị Thu Duyên	Nữ	Đ9.BH7	19/04/1995	Hải Phòng	2.94	Khá	
380	1109032365	Đỗ Thị Duyên	Nữ	Đ9.BH7	15/09/1994	Nam Định	2.21	Trung bình	
381	1109032367	Lê Kim Duyên	Nữ	Đ9.BH7	29/06/1995	Ninh Bình	2.74	Khá	
382	1109032368	Trần Thị Ngọc Duyên	Nữ	Đ9.BH7	02/09/1995	Hà Giang	2.77	Khá	
383	1109032370	Lưu Nguyệt Hà	Nữ	Đ9.BH7	08/11/1995	Yên Bái	2.38	Trung bình	
384	1109032371	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	Đ9.BH7	03/06/1995	Nghệ An	2.46	Trung bình	
385	1109032373	Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ	Đ9.BH7	18/06/1995	Thanh Hóa	3.13	Khá	
386	1109032374	Trần Thị Hạnh	Nữ	Đ9.BH7	03/06/1995	Thái Bình	2.68	Khá	
387	1109032372	Hoàng Phương Hào	Nữ	Đ9.BH7	22/02/1995	Lạng Sơn	2.75	Khá	
388	1109032376	Lê Thu Thảo Hiền	Nữ	Đ9.BH7	22/04/1995	Hà Nội	2.21	Trung bình	
389	1109032380	Vũ Thị Hoa	Nữ	Đ9.BH7	02/02/1995	Thái Bình	3.11	Khá	
390	1109032378	Nguyễn Thị Hoà	Nữ	Đ9.BH7	24/10/1995	Hưng Yên	2.79	Khá	
391	1109032369	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	Đ9.BH7	05/11/1994	Nam Định	2.95	Khá	
392	1109032384	Lê Thị Ngọc Linh	Nữ	Đ9.BH7	07/01/1995	Ninh Bình	3.23	Giỏi	
393	1109032385	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ	Đ9.BH7	17/09/1995	Hà Nội	2.85	Khá	
394	1109032387	Trang Mỹ Linh	Nữ	Đ9.BH7	21/11/1995	Thanh Hóa	2.57	Khá	
395	1109032388	Đỗ Thị Hương Ly	Nữ	Đ9.BH7	10/10/1995	Hà Nội	3.4	Giỏi	
396	1109032389	Nguyễn Thị Lý	Nữ	Đ9.BH7	03/09/1995	Vĩnh Phúc	2.29	Trung bình	
397	1109032390	Hoàng Thị Mơ	Nữ	Đ9.BH7	06/06/1995	Nghệ An	2.61	Khá	
398	1109032392	Cao Thị My	Nữ	Đ9.BH7	22/02/1995	Nam Định	2.63	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
399	1109032394	Nguyễn Thị An	Ngân	Nữ	Đ9.BH7	16/10/1995	Quảng Ninh	3.52	Giỏi	
400	1109032395	Tạ Thị Bích	Ngọc	Nữ	Đ9.BH7	30/10/1995	Thái Bình	2.31	Trung bình	
401	1109032396	Đỗ Thị	Ngọt	Nữ	Đ9.BH7	17/05/1995	Nam Định	2.98	Khá	
402	1109032401	Tổng Thị Tuyết	Nhung	Nữ	Đ9.BH7	24/07/1995	Bắc Ninh	2.51	Khá	
403	1109032403	Vũ Minh	Phương	Nữ	Đ9.BH7	14/10/1995	Hải Dương	3.1	Khá	
404	1109032405	Phạm Thị Hương	Quỳnh	Nữ	Đ9.BH7	18/11/1995	Bắc Ninh	2.64	Khá	
405	1109032407	Lê Anh	Tâm	Nữ	Đ9.BH7	03/07/1995	Yên Bái	2.29	Trung bình	
406	1109032409	Đỗ Phương	Thảo	Nữ	Đ9.BH7	12/03/1995	Hải Dương	2.73	Khá	
407	1109032410	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	Đ9.BH7	24/11/1995	Tuyên Quang	2.93	Khá	
408	1109032413	Đỗ Thị	Thủy	Nữ	Đ9.BH7	07/03/1995	Hưng Yên	3.12	Khá	
409	1109032414	Đỗ Thị	Thủy	Nữ	Đ9.BH7	10/09/1995	Hưng Yên	2.88	Khá	
410	1109032412	Trần Thị	Thủy	Nữ	Đ9.BH7	13/12/1994	Nam Định	3.13	Khá	
411	1109032415	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	Đ9.BH7	20/12/1995	Thanh Hóa	3.34	Giỏi	
412	1109032422	Lê Thị	Tính	Nữ	Đ9.BH7	20/10/1995	Thanh Hóa	2.19	Trung bình	
413	1109032418	Đào Thị Huyền	Trang	Nữ	Đ9.BH7	01/07/1995	Hưng Yên	3.11	Khá	
414	1109032420	Nguyễn Thị Thủy	Trang	Nữ	Đ9.BH7	12/12/1995	Phú Thọ	2.86	Khá	
415	1109032421	Trần Thị	Trang	Nữ	Đ9.BH7	10/09/1995	Thái Bình	2.75	Khá	
416	1109032423	Đỗ Thị Tổ	Uyên	Nữ	Đ9.BH7	27/05/1995	Hà Nội	2.91	Khá	
417	1109032426	Hoàng Thị	Vui	Nữ	Đ9.BH7	29/09/1995	Hà Nội	3.41	Giỏi	
418	1109032427	Đỗ Bảo	Yến	Nữ	Đ9.BH7	01/02/1995	Bắc Giang	3.09	Khá	
419	1109032428	Trần Thị Như	Yến	Nữ	Đ9.BH7	12/12/1994	Hòa Bình	3.34	Giỏi	
420	1109032430	Đoàn Quỳnh	Anh	Nữ	Đ9.BH8	12/01/1995	Hà Nội	2.81	Khá	
421	1109032433	Phạm Thị Hoàng	Anh	Nữ	Đ9.BH8	27/07/1995	Lai Châu	2.9	Khá	
422	1109032434	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	Đ9.BH8	17/12/1995	Tuyên Quang	2.93	Khá	
423	1109032436	Đào Duy	Công	Nam	Đ9.BH8	20/01/1995	Thái Nguyên	2.3	Trung bình	
424	1109032439	Nguyễn Thị Thủy	Dung	Nữ	Đ9.BH8	13/12/1995	Vĩnh Phúc	3.26	Giỏi	
425	1109032441	Hà Hương	Giang	Nữ	Đ9.BH8	01/09/1995	Hà Nam	3.4	Giỏi	
426	1109032448	Nguyễn Thu	Hà	Nữ	Đ9.BH8	22/01/1995	Hà Nội	2.9	Khá	
427	1109032449	Đặng Thị	Hào	Nữ	Đ9.BH8	14/05/1995	Bắc Kạn	2.58	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
428	1109032443	Bùi Mai Hằng	Nữ	Đ9.BH8	28/10/1995	Hà Nam	2.7	Khá	
429	1109032444	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	Đ9.BH8	19/12/1994	Thanh Hoá	3.09	Khá	
430	1109032445	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	Đ9.BH8	21/08/1995	Hưng Yên	3.27	Giỏi	
431	1109032452	Trần Thị Hoa	Nữ	Đ9.BH8	06/05/1995	Hà Tĩnh	3.19	Khá	
432	1109032450	Nguyễn Thuý Hồng	Nữ	Đ9.BH8	07/07/1995	Hà Nội	2.77	Khá	
433	1109032453	Phạm Thị Huệ	Nữ	Đ9.BH8	06/03/1994	Nam Định	2.56	Khá	
434	1109032456	Vũ Thị Khánh Huyền	Nữ	Đ9.BH8	25/12/1995	Hưng Yên	2.69	Khá	
435	1109032457	Hoàng Kim Khánh	Nữ	Đ9.BH8	22/08/1995	Đà Nẵng	2.81	Khá	
436	1109032460	Nguyễn Thị Lành	Nữ	Đ9.BH8	17/06/1995	Thái Bình	2.66	Khá	
437	1109032464	Phạm Bảo Linh	Nữ	Đ9.BH8	09/08/1995	Hà Nội	2.88	Khá	
438	1109032465	Lê Thanh Loan	Nữ	Đ9.BH8	01/08/1995	Hà Nội	2.95	Khá	
439	1109032466	Hoàng Phương Mai	Nữ	Đ9.BH8	19/07/1995	Hà Nội	2.91	Khá	
440	1109032468	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ	Đ9.BH8	05/10/1995	Hải Dương	2.96	Khá	
441	1109032470	Vương Thị Nguyễn	Nữ	Đ9.BH8	02/03/1995	Hà Giang	3.09	Khá	
442	1109032475	Vũ Thành Phong	Nam	Đ9.BH8	29/08/1995	Nam Định	2.52	Khá	
443	1109032471	Bàng Tiểu Phương	Nữ	Đ9.BH8	28/09/1994	Thái Nguyên	2.62	Khá	
444	1109032472	Bùi Bích Phương	Nữ	Đ9.BH8	12/01/1995	Thái Nguyên	3	Khá	
445	1109032473	Hoàng Thị Phương	Nữ	Đ9.BH8	05/01/1995	Lạng Sơn	2.07	Trung bình	
446	1109032476	Lý Thị Hương Quỳnh	Nữ	Đ9.BH8	04/11/1995	Thái Nguyên	2.97	Khá	
447	1109032478	Đỗ Thị Tâm	Nữ	Đ9.BH8	20/09/1995	Thanh Hóa	3.25	Giỏi	
448	1109032479	Vì Thị Tâm	Nữ	Đ9.BH8	02/05/1995	Lạng Sơn	2.95	Khá	
449	1109032480	Lộc Thị Thao	Nữ	Đ9.BH8	18/04/1994	Lạng Sơn	2.51	Khá	
450	1109032484	Lưu Thị Trang	Nữ	Đ9.BH8	06/02/1995	Hưng Yên	3	Khá	
451	1109032483	Phương Quỳnh Trang	Nữ	Đ9.BH8	27/03/1994	Hà Nội	2.88	Khá	
452	1109032486	Lương Đức Vinh	Nam	Đ9.BH8	19/10/1995	Nam Định	2.8	Khá	
453	1109032487	Cao Thị Xuyên	Nữ	Đ9.BH8	17/07/1995	Nam Định	3.31	Giỏi	
454	1109032488	Mai Thị Yến	Nữ	Đ9.BH8	24/12/1995	Thanh Hoá	2.01	Trung bình	
455	1109032491	Hoàng Thị Minh Anh	Nữ	Đ9.BH9	15/12/1995	Lạng Sơn	2.37	Trung bình	
456	1109032492	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	Đ9.BH9	21/09/1995	Phú Thọ	3.11	Khá	

Khánh Anh

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
457	1109032494	Đinh Thị Châu	Nữ	Đ9.BH9	02/04/1995	Hải Phòng	3.13	Khá	
458	1109032496	Nguyễn Thị Thuý Dung	Nữ	Đ9.BH9	25/02/1995	Thái Bình	3.33	Giỏi	
459	1109032497	Vũ Thị Duyên	Nữ	Đ9.BH9	08/03/1995	Nam Định	2.78	Khá	
460	1109032499	Vũ Thị Giang	Nữ	Đ9.BH9	10/08/1995	Nam Định	2.4	Trung bình	
461	1109032502	Lê Thị Nguyệt Hằng	Nữ	Đ9.BH9	21/12/1995	Hà Tĩnh	3.05	Khá	
462	1109032503	Đặng Thị Hân	Nữ	Đ9.BH9	10/11/1995	Hải Dương	2.61	Khá	
463	1109032507	Hoàng Thị Hậu	Nữ	Đ9.BH9	16/04/1995	Nam Định	2.62	Khá	
464	1109032511	Trần Diệu Hoa	Nữ	Đ9.BH9	29/07/1995	Thái Nguyên	2.68	Khá	
465	1109032510	Phạm Thị Thu Hoài	Nữ	Đ9.BH9	01/12/1995	Hà Nam	2.77	Khá	
466	1109032514	Đồng Thị Minh Khuê	Nữ	Đ9.BH9	22/05/1995	Hà Nội	3.16	Khá	
467	1109032516	Lưu Thị Lan	Nữ	Đ9.BH9	26/05/1995	Hà Nội	2.54	Khá	
468	1109032519	Trịnh Thị Linh	Nữ	Đ9.BH9	19/08/1995	Hà Nội	2.9	Khá	
469	1109032522	Đỗ Trà My	Nữ	Đ9.BH9	23/09/1995	Hà Nội	2.95	Khá	
470	1109032523	Đặng Đức Nam	Nam	Đ9.BH9	24/07/1995	Hà Nội	2.65	Khá	
471	1109032527	Trần Thị Nhi	Nữ	Đ9.BH9	24/06/1995	Hải Dương	2.56	Khá	
472	1109032528	Đỗ Thuý Nhung	Nữ	Đ9.BH9	15/07/1995	Hòa Bình	2.7	Khá	
473	1109032529	Ngô Hải Ninh	Nam	Đ9.BH9	25/12/1994	Hà Nội	2.2	Trung bình	
474	1109032530	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	Đ9.BH9	25/02/1995	Hà Nội	2.9	Khá	
475	1109032531	Phạm Thị Kiều Oanh	Nữ	Đ9.BH9	11/03/1995	Thái Bình	2.79	Khá	
476	1109032532	Lê Thị Phương	Nữ	Đ9.BH9	18/11/1994	Thanh Hoá	2.79	Khá	
477	1109032534	Phạm Thị Phương	Nữ	Đ9.BH9	21/03/1994	Thái Bình	2.95	Khá	
478	1109032540	Nguyễn Phương Thanh	Nữ	Đ9.BH9	27/10/1995	Nam Định	2.66	Khá	
479	1109032537	Nguyễn Minh Thành	Nữ	Đ9.BH9	25/08/1995	Bắc Ninh	3.05	Khá	
480	1109032541	Bê Thanh Thiện	Nữ	Đ9.BH9	06/02/1995	Cao Bằng	2.91	Khá	
481	1109032543	Trần Thị Tho	Nữ	Đ9.BH9	25/11/1995	Nam Định	3.04	Khá	
482	1109032544	Phạm Thị Thanh Thuý	Nữ	Đ9.BH9	15/12/1995	Hải Dương	3.14	Khá	
483	1109032535	Trần Anh Thư	Nữ	Đ9.BH9	30/08/1995	Hà Nam	2.8	Khá	
484	1109032536	Trần Thị Thương	Nữ	Đ9.BH9	28/03/1995	Thanh Hóa	2.46	Trung bình	
485	1109032546	Phan Đình Tiến	Nam	Đ9.BH9	09/12/1995	Hưng Yên	3	Khá	

Khư

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
486	1109032548	Chu Nguyễn Thuý Trang	Nữ	Đ9.BH9	26/11/1995	Hà Nội	2.91	Khá	
487	1109032547	Nguyễn Ngọc Trâm	Nữ	Đ9.BH9	06/05/1995	Hà Nội	2.85	Khá	
488	1109032552	Trương Kiều Trinh	Nữ	Đ9.BH9	21/07/1995	Tuyên Quang	3	Khá	
489	1109032549	Nguyễn Hoàng Trọng	Nam	Đ9.BH9	22/10/1995	Lào Cai	2.64	Khá	

Danh sách này có 489 sinh viên, trong đó xếp hạng tốt nghiệp loại:

Xuất sắc	01	sinh viên
Giỏi	42	sinh viên
Khá	372	sinh viên
Trung bình	74	sinh viên

